

Bản án số: **301/2023/DS-PT**

Ngày: 24/5/2023

V/v tranh chấp: "Chia thừa kế và Chia QSD
đất theo hộ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Tâm.

Các Thẩm phán:

1. Bà **Lâm Ngọc Tuyền**.

2. Bà **Đỗ Thị Minh Nguyệt**.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông **Nguyễn Thanh Phong**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Bà **Lê Thị Thắm**, Kiểm sát viên.

Trong các ngày **19** và ngày **24** tháng **5** năm **2023**, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 3 năm 2023 về việc tranh chấp "Chia quyền sử dụng đất theo hộ và chia thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 247/2022/DS-ST ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện CB, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 510/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

1. Ông **Trần Văn T**, (1951-2021).

Kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Văn T

1.1 Anh **Trần Quốc T1**, sinh năm 1976 (vắng mặt)

1.2 Anh **Trần Quốc T2**, sinh năm 1985 (vắng mặt).

1.3 Anh **Trần Quốc L**, sinh năm 1981 (vắng mặt).

1.4 Chị **Trần Thị Th**, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Mh, xã MT, huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

1.5 Chị **Trần Thúy N**, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Phú Lợi, xã Phú Hòa Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà **Trần Thị K**, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Ấp Mh, xã MT, huyện CB, tỉnh Tiền Giang

3. Bà **Trần Thị D**, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp Mỹ Hiệp, xã Mỹ Trung, huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

4. Bà **Trần Thị Đ**, sinh năm 1954.

Địa chỉ: số 608A, tổ 32, khu 2, thị trấn CB, huyện Cbhuyện, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị K và bà Trần Thị D:
Bà **Dương Mỹ L**, sinh năm 1988. Địa chỉ: số 315/1, ấp Hội Gia, xã Mỹ Phong, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

** Bị đơn:* Ông **Trần Văn U**, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Mh, xã MT, , tỉnh Tiền Giang.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Bà **Ngô Thị Lệ T**, sinh năm 1971.

2. Chị **Trần Thị Tuyết H**, sinh năm 1993.

3. Anh **Trần Phúc V**, sinh năm: 1999.

Cùng địa chỉ: Ấp Mh, xã MT, , tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ngô Thị Lệ T, chị Trần Thị Tuyết H và anh Trần Phúc V: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1967. Địa chỉ: số 634, tổ 34, khu 2, thị trấn CB, huyện CB, tỉnh Tiền Giang. (có mặt).

4. Bà **Trần Thị K1**, sinh năm 1961.

5. Bà **Trần Thị C**, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: Ấp Mh, xã MT, , tỉnh Tiền Giang.

6. Ông **Trần Văn D**, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp Mỹ Hiệp, xã Mỹ Trung, , tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị C, bà Trần Thị K1 và ông Trần Văn D: Bà **Dương Mỹ L**, sinh năm 1988. Địa chỉ: Số 315/1, ấp Hội Gia, xã Mỹ Phong, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. (có mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh **Trần Hữu Ng**, sinh năm 1990 (vắng mặt).

2. Bà **Lê Thị N1**, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp AH, xã ĐH, huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

3. Chị **Trần Thị Tuyết H1**, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp HT, xã BT, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

4. Ông **Trần Văn Đ**, sinh năm 1955 (vắng mặt).

5. Ông **Trần Văn M**, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp MH, xã MT, huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

6. Bà **Trần Thị Mai**, sinh năm 1944 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 1, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

7. Bà **Trần Thị K2**, sinh năm 1946 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 3, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

8. Cụ **Trần Văn H**, sinh năm 1933 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp MH, xã MT, huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

9. Cụ **Trần Thị C**, sinh năm 1946 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp MH, xã MT, huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

10. Cụ **Trần Thị P**, sinh năm 1936 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp MH, xã MT, huyện CB, tỉnh Tiền Giang

11. **Ủy ban nhân dân huyện CB, tỉnh Tiền Giang.**

Địa chỉ: Khu 1, thị trấn CB, , tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện Cái Bè: Ông **Nguyễn Văn Nh**. Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân .

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nh: Ông **Nguyễn Hoàng S**. Chức vụ: Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện CB (vắng mặt).

* *Người kháng cáo:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập **Ngô Thị Lệ T, Trần Thị Tuyết H và Trần Phúc V**.

* *Viện kiểm sát kháng nghị:* **Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân , tỉnh Tiền Giang**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

* *Theo Đơn khởi kiện ngày 24/11 không đề năm, các nguyên đơn ông Trần Văn T, bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị K, bà Trần Thị D và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Dương Mỹ L trình bày:*

Cha các nguyên đơn là cụ Trần Văn Lâ (Chết năm 1993), mẹ là Đoàn Thị M (Chết năm 2006) sinh thời cụ L cụ M có tạo lập tài sản là các thửa đất số 259, diện tích 844m², thửa đất số 267, diện tích 4.471m², thửa đất số 270, diện tích 2.496m², thửa đất số 305, diện tích 8.453m², thửa đất số 335, diện tích 61m² (Nay là các thửa đất số 26, diện tích 9.759,5m², thửa đất số 63, diện tích 1.689,3m², thửa đất số 68, diện tích 3.904,9m²), đất cùng tọa lạc tại ấp MH, xã MT, huyện CB, tỉnh Tiền Giang. Trên thửa đất số 63 có căn nhà ngang 8m, dài 8m, diện tích 64m², mái ngói, nền gạch, vách tre, do ông L, bà M xây dựng từ năm 1987. Khi ông L, bà M mất đều không để lại di chúc. Ông L, bà M có 09 người con gồm: Trần Văn T (Chết ngày 20/7/2021, hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm: Huỳnh Thị B (Chết ngày 29/3/2020); Trần Quốc T1; Trần Quốc T2; Trần Quốc L; Trần Thị Th và Trần Thúy N); Trần Thị Đ; Trần Thị K; Trần Thị D; Trần Thị K1; Trần Hữu D (1959-2015, hàng thừa kế thứ nhất của ông D gồm Trần Thị Tuyết H, Trần Hữu Ng, Lê Thị N); Trần Văn D; Trần Thị C và Trần Văn U. Năm 1999, ông U tự ý chuyển các thửa đất của cha mẹ sang cho ông đứng tên quyền sử dụng đất mà không thông qua ý kiến của các anh chị em. Đến năm 2014, ông U được cấp đổi theo dự án Vlap ở 03 thửa: thửa số 26, thửa số 63 và thửa số 68. Nay các nguyên đơn yêu cầu:

- Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 26, diện tích 9.759,5m², thửa đất số 63, diện tích 1.689,3m², thửa đất số 68, diện tích 3.904,9m² đã cấp cho ông Út và công nhận đây là di sản thừa kế của cụ L, cụ M để lại chưa chia.

- Yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 26 thành 09 kỷ phần, mỗi người nhận 01 kỷ phần bằng hiện vật, riêng ông U nhận bằng tiền tương đương kỷ phần được nhận. Đối với cây trồng trên đất sẽ hoàn trả giá trị cây cho ông U.

- Yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 63 và thửa 68 thành 09 kỷ phần, mỗi người nhận 01 kỷ phần bằng tiền tương đương kỷ phần được nhận, riêng ông Út nhận bằng hiện vật. Ông U hoàn trả giá trị bằng tiền cho các hàng thừa kế còn lại.

** Theo Đơn yêu cầu độc lập, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngô Thị Lệ T, Trần Phúc V, Trần Thị Tuyết H và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Văn D trình bày:* Năm 2014, hộ gia đình gồm ông U, bà T, chị H và anh V được Ủy ban nhân dân huyện CB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 03 thửa đất số 26, tờ bản đồ số 05, diện tích 9.759,5m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04655 ngày 27/10/2014, thửa đất số 63, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.689,3m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04649 ngày 07/10/2014 và thửa đất số 68, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.904,9m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04654 ngày 27/10/2014. Nay bà T, chị H và anh V yêu cầu chia tài sản chung theo hộ (gồm 04 người ông UU, bà T, chị H và anh V) là 03 thửa đất số 26, thửa đất số 63, thửa đất số 68 và tài sản gắn liền với đất làm 04 kỷ phần, mỗi người nhận 01 phần bằng hiện vật. Đồng thời, bà T, chị H và anh V không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Theo Đơn yêu cầu độc lập, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Kì, Trần Thị C, Trần Văn D và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của người đại diện theo ủy quyền là chị Dương Mỹ L trình bày:* Về quan hệ nhân thân, hàng thừa kế và nguồn gốc di sản thống nhất với trình bày của các nguyên đơn. Nay bà K1, bà C, ông D yêu cầu thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

** Tại Bản tự khai đề ngày 22/01/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn U trình bày:* Về quan hệ nhân thân, nguồn gốc các phần đất ông thống nhất với trình bày của các nguyên đơn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị K, Trần Thị C, Trần Văn D. Vào năm 1999, ông đã tự ý chuyển các thửa đất của cha mẹ sang cho ông đứng tên quyền sử dụng đất mà không thông qua ý kiến của các anh chị em. Đến năm 2014, ông được cấp đổi theo dự án Vlap ở 03 thửa: thửa số 26, thửa số 63 và thửa số 68 như các nguyên đơn trình bày là đúng. Về việc thế chấp 03 thửa đất để vay tiền tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Phòng giao dịch HK thì ông đã trả nợ xong. Nay ông cũng đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị K1, Trần Thị C, Trần Văn D về việc hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp và chia thừa kế theo pháp luật các thửa đất nêu trên. Đối với yêu cầu độc lập của bà T, chị H và anh V thì ông không đồng ý.

** Tại các Bản tự khai cùng đề ngày 14/01/2022, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Ng, chị Trần Thị Tuyết H và anh Trần Hữu Ng trình bày:* Chị H, anh N là con của ông Trần Hữu D (Con của cụ L và cụ M) và bà Lê Thị N. Về quan hệ nhân thân, hàng thừa kế và nguồn gốc di sản thống nhất với trình bày của các nguyên đơn. Đối với phần di sản cụ L, cụ M chết để lại thì bà N, chị H và anh Ng không có công

sức đóng góp gì vào phần tài sản này. Đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn thì bà N, chị H và anh Ng đồng ý.

** Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Trần Văn Tư gồm Trần Quốc T1, Trần Quốc T2, Trần Quốc L, Trần Thị Th và Trần Thúy N trình bày: Anh T, anh T1, anh L, chị Th và chị Ng là con của ông T và bà Huỳnh Thị B. Nay anh T, anh T1, anh L, chị Th và chị Ng là con của ông T và bà Huỳnh Thị B xin nhận 01 kỷ phần bằng hiện vật theo quy định của pháp luật trong kỷ phần của ông T để lại và xin nhận, tặng cho lại kỷ phần được nhận cho ông Trần Văn U, không có tranh chấp gì.*

** Theo Công văn số 1216/UBND-NC ngày 25/5/2021 và Công văn số 1385/UBND-NC ngày 09/6/2022, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện CB: Theo sổ bộ ruộng đất và sổ mục kê ruộng đất (số liệu 299) thì 05 thửa đất gồm thửa đất số 259, diện tích 844m², thửa đất số 267, diện tích 4.471m², thửa đất số 270, diện tích 2.496m², thửa đất số 305, diện tích 8.453m², thửa đất số 335, diện tích 61m² có nguồn gốc của ông Trần Văn L đứng tên. Năm 1993, ông L chết. Ông Trần Văn U có đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất các thửa đất trên và được Ủy ban nhân dân huyện xét duyệt cấp cho hộ Trần Văn U. Việc cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông U được thực hiện đúng trình tự thủ tục.*

Bản án dân sự sơ thẩm số 247/2022/DS-ST ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện CB, tỉnh Tiền Giang căn cứ vào các Điều 649, Điều 650 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, Điều 157, Điều 228, Điều 244 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; căn cứ các Điều 166, Điều 168, Điều 188 và Điều 203 của Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Trần Thị K1, bà Trần Thị C và ông Trần Văn D.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn U chia cho Trần Thị Đ, Trần Thị K, Trần Thị Dư, Trần Thị K1, Trần Văn D, Trần Thị C phần đất các thửa số 26, tờ bản đồ số 5, diện tích 9.759,5m² và thửa đất số 68, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.904,9m², tọa lạc tại ấp Mh, xã MT, , tỉnh Tiền Giang mà hiện do ông U đang đứng tên quyền sử dụng đất.

Phần đất thửa số 26 và 68 ông U tự nguyện chia có tứ cận sau:

* Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 5, diện tích 9.759,5m²:

+ Hướng Đông giáp bờ kênh - Kênh 500 có số đo là 30,67m.

+ Hướng Tây giáp đường đá có số đo là 34,95m.

+ Hướng Nam giáp đất của Dương Thị N có các số đo là 36,45m + 112,46m và đất của Dương Minh T có các số đo là 10,73m + 31,48m + 53,40m + 18,07m + 25,98m + 16,15m.

+ Hướng Bắc giáp đất Nguyễn Văn V có các số đo là 95,33m + 3,56m + 14,45m + 19,50m + 12,02m + 22,89m + 46,03m + 35,46m + 45,10m.

* Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.904,9m²:

+ Hướng Đông giáp đường đá có số đo là 34,41m.

+ Hướng Tây giáp thửa đất số 63 của ông Trần Văn U có số đo là 36,63m.

+ Hướng Nam giáp đất của Dương Văn B có các số đo là 36,34m + 13,77m + 58,40m.

+ Hướng Bắc giáp đất Nguyễn Văn V có các số đo là 5,75m + 104,91m.

(Kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất số 26 và 68 ngày 28/03/2022 của Công ty TNHH Tài nguyên và Môi trường Incom bản photo).

- Trần Thị Đ, Trần Thị K, Trần Thị D, Trần Thị K1, Trần Văn D, Trần Thị C được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền kê khai, đăng ký và được cấp chứng nhận quyền sử dụng phần đất các thửa số 26, tờ bản đồ số 5, diện tích 9.759,5m² và thửa đất số 68 tờ bản đồ số 2, diện tích 3.904,9m² theo quyết định bản án.

2. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất các thửa đất số 26, 63 và 68 của các nguyên đơn.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Ngô Thị Lệ T, chị Trần Thị Tuyết H và anh Trần Phúc V về yêu cầu chia quyền sử dụng đất các thửa đất số 26, 63 và 68 theo hộ.

4. Ghi nhận sự tự nguyện Trần Thị Đ, Trần Thị K, Trần Thị D, Trần Thị K1, Trần Văn D và Trần Thị C trả giá trị cây trồng cho ông Trần Văn U và bà Ngô Thị Lệ T số tiền là 405.850.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, án phí và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

* Ngày 22 tháng 12 năm 2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngô Thị Lệ T, Trần Thị Tuyết H và Trần Phúc V kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Tuyết, chị Hạnh và anh Vinh.

Ngày 29 tháng 12 năm 2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện CB, tỉnh Tiền Giang ban hành Quyết định số 97/QĐ-VKS-DS kháng nghị phúc thẩm bản án số 247/2022/DSST ngày 15/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện CB, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:*

Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể ông Trần Văn U đồng ý chia cho bà Ngô Thị Lệ T, chị Trần Thị Tuyết H và anh Trần Phúc V số tiền 500.000.000 đồng và bà Trần Thị K, Trần Thị K1, Trần Thị C, Trần Văn D, Trần Thị Đ, Trần Thị D chia cho bà Ngô Thị Lệ T, chị Trần Thị Tuyết H và anh Trần Phúc V số tiền 1.000.000.000 đồng. Thực hiện trong thời hạn 04 tháng, tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Ngô Thị Lệ T, Trần Thị Tuyết H và Trần Phúc V thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại các điều 271, 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự Trần Quốc T1, Trần Quốc T2, Trần Quốc L, Trần Thị Th, Trần Thúy N, Trần Hữu Ng, Lê Thị N1, Trần Thị Tuyết H1, Trần Văn Đ, Trần Văn M, Trần Thị M, Trần Thị K2, Trần Văn H, Trần Thị C, Trần Thị P và Ủy ban nhân dân huyện Cái Bè vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bà Huỳnh Thị B (1949-2020), ông Trần Văn P (1920-2009), bà Trần Thị D (1931-1972) và bà Trương Thị T (1912-2006) đều đã mất trước khi Tòa án nhân dân huyện CB thụ lý vụ án, nên không đưa vào tham gia tố tụng, do đó Hội đồng xét xử điều chỉnh lại thành phần đương sự trong vụ án.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, các nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Trần Thị K1, Trần Thị C và Trần Văn D không kháng cáo, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Trần Văn U đồng ý chia cho bà Ngô Thị Lệ T, chị Trần Thị Tuyết H và anh Trần Phúc V số tiền 500.000.000 đồng; các đương sự gồm bà Trần Thị K, bà Trần Thị K1, bà Trần Thị C, ông Trần Văn D, bà Trần Thị Đ và bà Trần Thị D đồng ý chia cho bà Ngô Thị Lệ T, chị Trần Thị Tuyết H và anh Trần Phúc V số tiền 1.000.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn T, đại diện theo ủy quyền của bà Ngô Thị Lệ T, chị Trần Thị Tuyết H và anh Trần Phúc V đồng ý nhận số tiền 1.500.000.000 đồng. Các đương sự thỏa thuận thực hiện giao nhận tiền trong thời hạn 04 tháng, tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Xét, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự trong vụ án, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, là có căn cứ.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

[6] Về án phí: Bà Ngô Thị Lệ T, chị Trần Thị Tuyết H và Trần Phúc V không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Bà T, chị H và anh V phải nộp 57.000.000 đồng án phí DSST.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 244, Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 650 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Công nhận thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 247/2022/DS-ST ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

1. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Văn T (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm Trần Quốc T1, Trần Quốc T2, Trần Quốc L, Trần Thị Th và Trần Thúy N); Trần Thị K; Trần Thị D và Trần Thị Đ về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04655 ngày 27/10/2014 của Ủy ban nhân dân huyện CB cấp cho hộ ông Trần Văn U đối với thửa số 26, tờ bản đồ số 05, diện tích 9.759,5m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04649 ngày 07/10/2014 của Ủy ban nhân dân huyện CB cấp cho hộ ông Trần Văn U đối với thửa số 63, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.689,3m² và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04654 ngày 27/10/2014 của Ủy ban nhân dân huyện CB cấp cho hộ ông Trần Văn U đối với thửa số 68, tờ bản đồ số 02, diện tích 3.904,9m², đất tại ấp MH, xã MT, huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Trần Văn T (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm anh Trần Quốc T1, anh Trần Quốc T2, anh Trần Quốc L, chị Trần Thị Th và chị Trần Thúy N); bà Trần Thị K; bà Trần Thị D; bà Trần Thị Đ và yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Trần Thị K1, bà Trần Thị C và ông Trần Văn D.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn U chia cho bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị K, bà Trần Thị D, bà Trần Thị K1, ông Trần Văn D và bà Trần Thị C phần đất thửa số 26, tờ bản đồ số 5, diện tích 9.759,5m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04655 ngày 27/10/2014 của Ủy ban nhân dân huyện CB cấp cho hộ ông Trần Văn U và thửa đất số 68, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.904,9m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04654 ngày 27/10/2014 của Ủy ban nhân dân huyện CB cấp cho hộ ông Trần Văn U, đất tọa lạc tại ấp Mh, xã MT, huyện CB, tỉnh Tiền Giang. Vị trí, tứ cận như sau:

* Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 5, diện tích 9.759,5m²:

+ Hướng Đông giáp bờ kênh - Kênh 500 có số đo là 30,67m.

+ Hướng Tây giáp đường đá có số đo là 34,95m.

+ Hướng Nam giáp đất của Dương Thị N có các số đo là 36,45m + 112,46m và đất của Dương Minh T có các số đo là 10,73m + 31,48m + 53,40m + 18,07m + 25,98m + 16,15m.

+ Hướng Bắc giáp đất Nguyễn Văn V có các số đo là 95,33m + 3,56m + 14,45m + 19,50m + 12,02m + 22,89m + 46,03m + 35,46m + 45,10m.

* Thửa đất số 68, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.904,9m²:

+ Hướng Đông giáp đường đá có số đo là 34,41m.

+ Hướng Tây giáp thửa đất số 63 của ông Trần Văn U có số đo là 36,63m.

+ Hướng Nam giáp đất của Dương Văn B có các số đo là 36,34m + 13,77m + 58,40m.

+ Hướng Bắc giáp đất Nguyễn Văn V có các số đo là 5,75m + 104,91m.

(Kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất số 26 và 68 ngày 28/03/2022 của Công ty TNHH Tài nguyên và Môi trường Incom).

- Bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị K, bà Trần Thị D, bà Trần Thị K1, ông Trần Văn D, bà Trần Thị C được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc kê khai, đăng ký và được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung của quyết định bản án.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị K, bà Trần Thị D, bà Trần Thị K1, ông Trần Văn D, bà Trần Thị C trả giá trị cây trồng trên thửa 26 và thửa 68 cho ông Trần Văn U và bà Ngô Thị Lệ T số tiền là 405.850.000 đồng (Bốn trăm lẻ năm triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng).

4. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm gồm bà Trần Thị K, bà Trần Thị K1, bà Trần Thị C, ông Trần Văn D, bà Trần Thị Đ và Trần Thị D, (đại diện theo ủy quyền là bà Dương Mỹ L); ông Trần Văn U; bà Ngô Thị Lệ T, chị Trần Thị Tuyết H và anh Trần Phúc V (đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn T):

+ Ông Trần Văn U đồng ý chia cho bà Ngô Thị Lệ T, chị Trần Thị Tuyết H và anh Trần Phúc V số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng);

+ Bà Trần Thị K, bà Trần Thị K1, bà Trần Thị C, ông Trần Văn D, bà Trần Thị Đ và bà Trần Thị D đồng ý chia bà Ngô Thị Lệ T, chị Trần Thị Tuyết H và anh Trần Phúc V số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỉ đồng).

Thực hiện trong thời hạn 04 tháng, tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành án.

6. Về án phí: Bà Ngô Thị Lệ T, chị Trần Thị Tuyết H và anh Trần Phúc V không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Ngô Thị Lệ T, chị Trần Thị Tuyết H và anh Trần Phúc V phải nộp 57.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Ngô Thị Lệ T, chị Trần Thị Tuyết H và anh Trần Phúc V đã nộp 25.050.000 đồng tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 0004662, 0004664 và 0004663 cùng ngày 26/01/2021 và số 0010789, 0010788, 0010790 cùng ngày 26/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CB, nên còn phải nộp tiếp 31.950.000 đồng.

Miễn nộp án phí cho ông Trần Văn T; bà Trần Thị Đ; bà Trần Thị K; bà Trần Thị D và Trần Thị K.

Ông Trần Văn D phải nộp 300.000 đồng án phí DSST. Ông đã nộp 3.850.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004693 ngày 02/02/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CB, nên được hoàn lại 3.550.000 đồng.

Bà Trần Thị C phải nộp 300.000 đồng án phí DSST. Bà đã 3.850.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004695 ngày 02/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CB, tỉnh Tiền Giang, nên được hoàn lại 3.550.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện CB;
- Chi cục THADS huyện CB;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Các đương sự;
 - Cổng thông tin điện tử;
 - Lưu hồ sơ vụ án.
- DSPT-2023-Tâm

Lê Thị Hồng Tâm